

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

ĐỊNH DANH CHUYÊN NGHĨA CỦA TỪ "ĐẦU" TRONG TIẾNG VIỆT VÀ CÁC TỪ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG ANH

NGUYỄN VĂN HẢI
(Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Định danh

Trong tiếng Việt, “đầu” được hiểu là phần trên cùng của cơ thể con người hay phần trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác: “đầu gối tay ấp”, “đầu đội trời, chân đạp đất”, “ngã vỡ đầu”, “đầu tôm nấu với ruột bầu”. Để chỉ bộ phận cơ thể này, trong tiếng Việt còn có những từ khác: “đầu lâu”, “sọ”, “sỏ”, “thủ”.

“Đầu lâu” là đầu người đã bị lìa khỏi cổ hoặc hộp xương đầu (tức là sọ) của người chết đã lâu. “Đầu lâu” không dùng cho con vật. Để trang trí nội thất, trên tường người ta có thể treo đầu hổ, đầu trâu, đầu bò, đầu gấu, đầu hươu, đầu nai, nhưng đây không phải là “đầu lâu”.

“Sọ” là hộp xương đựng bộ não, đôi khi được dùng hoán dụ để chỉ đầu: “Bị đánh vỡ sọ” tức là bị đánh vỡ đầu. Xương sọ người chết đôi khi được gọi là “hoa cái” hoặc gọi tắt là “hoa” (nhất là khi nói đến việc cải táng, sang cát, bốc mộ). “Hoa cái”, cùng với “đầu lâu”, là vật linh thiêng trong tâm thức của người Việt, vì thế chúng được dùng như những từ để chửi. Một cách chửi của người Việt là rếu, nhắc đến những sự vật linh thiêng đối với đối phương để xúc phạm đến họ: “Cái đầu lâu hoa cái nhà mày ấy” là một câu chửi rất nặng.

“Sỏ” là đầu con vật (nhất là gia súc) khi nhìn từ phương diện âm thực, coi như một món ăn: “sỏ lợn” là cách nói khẩu ngữ. Người Việt cũng nói “thủ lợn”.

“Thủ”, gốc là một từ Hán-Việt, chỉ đầu gia súc đã giết thịt, nhưng phần lớn trường hợp là đầu lợn. Thường nói: “thủ lợn”, “thịt thủ”, “giò thủ”. Cũng

có nói “thủ bò”. Từ “thủ” còn được dùng không độc lập, như một thành tố cấu tạo từ ghép.

“Thủ cấp” là đầu người bị chết chém, không để chỉ đầu con vật bị cắt lìa khỏi cổ.

Với nghĩa “phần trên cùng của cơ thể con người”, “đầu” được kết hợp với “óc”, “não” và “sỏ”. “Đầu óc” là nói tới đầu về phương diện trí tuệ, nhận thức, tư tưởng: “đầu óc sáng láng” là thông minh; “đầu óc con buôn” là có suy nghĩ theo hướng buôn bán kiếm lời; “đầu óc gia trưởng” là có tư tưởng coi mình là người đứng đầu, quyết định tất cả, coi thường ý kiến người dưới. “Đầu não” là đầu óc, nhưng được xem như là bộ phận lãnh đạo, chỉ huy cao nhất trong một tổ chức: “cơ quan đầu não”. “Đầu sỏ” tuy ghép hai từ chỉ đầu, nhưng không phải là đầu nói chung, mà lại là chỉ kẻ cầm đầu, với ý khinh thường.

“Đầu” còn kết hợp với nhiều từ, yếu tố khác để tạo nên những từ có ý nghĩa khác nhau, theo các cơ chế chuyển nghĩa khác nhau. Chuyện này sẽ được đề cập tới ở phần dưới.

“Thủ” khi dùng độc lập thì chỉ đầu gia súc đã giết thịt, nhưng khi kết hợp với các từ, yếu tố khác thì thường không được dùng với nghĩa trên, mà được dùng với những nghĩa được bảo lưu từ tiếng Hán, chẳng hạn, chỉ người đứng đầu: “thủ khoa”, “thủ lĩnh/lĩnh”, “thủ quân”, “thủ trưởng”, “thủ tướng”; hoặc chỉ hành động đầu têu, cầm đầu: “thủ mưu”, “thủ xướng”; hay chỉ người hoặc việc trực tiếp làm: “thủ phạm”; hoặc có nghĩa chính yếu quan trọng: “thủ phủ”, “thủ đô”.

Tương ứng với từ “đầu” của tiếng Việt, trong tiếng Anh có từ “head”. Nó cũng được kết hợp với nhiều từ, yếu tố khác để tạo nên những từ có các ý

nghĩa khác nhau: headache (đau đầu, nhức đầu), headgear (đồ đội đầu, mũ nón), headphones (loa ở đầu, tức là tai nghe), headmaster (hiệu trưởng), headwind (gió thổi từ phía đầu, tức là gió ngược, ngược gió), v.v...

2. Chuyển nghĩa

Ngoài nghĩa đen chỉ phần trên cùng của cơ thể người hay phần trước nhất của thân thể động vật, từ “đầu” trong tiếng Việt còn có nhiều nghĩa bóng được phái sinh từ nghĩa đen trên theo các cách ẩn dụ, hoán dụ và ẩn-hoán dụ.

Theo cách **ẩn dụ**, ta thấy “đầu” có các nghĩa phái sinh sau:

1/ *Chỉ phần trước nhất hoặc trên cùng của một số vật*: đầu bút, đầu tàu, đầu tư, đầu mẩu, đầu sóng ngọn gió...

2/ *Chỉ vật có hình dáng giống hoặc hao hao đầu người*: (ba ông) đầu rau (trong bếp cổ truyền), đầu gối (ở chân), đầu ruồi (chi tiết của bộ phận ngấm ở phía đầu nòng súng bộ binh), đầu đinh hoặc đầu đanh (một loại nhọt nhỏ mọc ở da người)...

3/ *Chỉ một số thiết bị có hình dáng giống hoặc công dụng giống đầu người*. Đây là nghĩa vay mượn của tiếng nước ngoài: đầu viđêô, đầu từ, đầu đọc, đầu phát...

4/ *Chỉ điểm xuất phát, bắt đầu (trái với cuối)*: đầu làng, đầu phố, đầu đuôi câu chuyện, hoa quả đầu mùa, đầu vụ (thu hoạch), đầu năm mới.

5/ *Chỉ vị trí hoặc thời điểm hoặc sự vật, hiện tượng trước hết*: hàng ghế đầu, lần đầu, đầu tiên, đầu hôm, bắt đầu, mở đầu, tập đầu của bộ phim truyền hình nhiều tập, tác phẩm đầu tay,...

6/ *Chỉ một trong hai chỗ hoặc hai phần tận cùng của sự vật*: đầu cầu bên này, đầu cầu bên kia, đầu dây, đầu đũa, đầu hồi (nhà)...

Theo cách **hoán dụ**, có các nghĩa sau của “đầu”:

1/ *Chỉ phần có tóc trên đầu hoặc tóc nơi chung*: gội đầu gội tai, chải đầu, đầu bạc răng long, đầu xanh có tội tình gì...

2/ *Chỉ đơn vị tính toán*: mỗi đầu người được 500 ngàn, hai chục người mới có một đầu trâu, mỗi đầu mẩu chỉ cần hai tạ phân là đủ, đầu sách, đầu xe, đầu việc...

3/ *Chỉ người hoặc con vật đứng đầu, cầm đầu, phụ trách, lãnh đạo, chỉ huy, quan trọng nhất hoặc hoạt động kiểu như thế*: đầu bếp (tức là bếp trưởng), đầu đàn, đầu đảng, đầu lĩnh, đầu lĩnh, đầu mục, đầu nậu, đầu sai, đầu sỏ, đầu têu; cầm đầu, dẫn đầu, đi đầu...

Với nghĩa chỉ người đứng đầu, trong tiếng Việt còn có yếu tố Hán-Việt “thủ”, thể hiện trong các từ như: “thủ khoa” (đỗ đầu một kì thi), “thủ lĩnh”/ “thủ lĩnh” (người lãnh đạo đứng đầu của một tổ chức, cộng đồng; với nghĩa này còn có “đầu lĩnh”, chẳng hạn đầu lĩnh của một sơn trại các hào hán hoặc thổ phỉ, cướp,...), “thủ quân” (đội trưởng đội bóng đá chẳng hạn), “thủ trưởng” (người đứng đầu hoặc gọi chung những người đứng đầu một cơ quan, một bộ phận trong cơ quan, tổ chức), “thủ tướng” (người đứng đầu chính phủ, nội các, v.v...).

4/ *Chỉ suy nghĩ, nhận thức, tâm trí*: vấn đề đau đầu (khiến phải suy nghĩ nhiều), với nghĩa này, “đầu” thường được kết hợp với các từ, yếu tố khác để tạo từ ghép: “đầu óc” (đầu óc sáng láng, đầu óc minh mẫn, đầu óc mụ đi...), “đầu não” (đầu não có vấn đề tức là có suy nghĩ, tư tưởng được coi là không bình thường).

5/ *Chỉ tính cách con người, được coi là kết quả của một lối suy nghĩ, một cách nhận thức nào đó*: cứng đầu (không chịu nghe theo ý kiến của người khác), đầu bò đầu búong/bướu, đầu gấu, đầu trâu mặt ngựa.

Theo cách **ẩn - hoán dụ**

Chẳng hạn, “đầu bài”, “đầu đề” lúc đầu là ẩn dụ chỉ phần trước tiên của một bài làm, bài thi: “bài làm này thí sinh không ghi đầu bài/đầu đề”, “đầu bài này dài gần nửa trang”. Về sau chuyển nghĩa theo kiểu hoán dụ, chỉ nội dung vấn đề cần phải giải quyết: “đầu bài/đầu đề khó quá”, “ra đầu bài/đầu đề/ra đề” (đưa ra chủ đề để làm bài, để thảo luận...).

Cũng vậy, “đầu bảng” lúc đầu là chỉ tên, họ tên đứng đầu trong một danh sách người thi đỗ. Đó là ẩn dụ từ đầu người sang đầu bản danh sách. Nhưng khi nói: “loại nhân sâm đen là đầu bảng các loại sâm”, “ngôi sao âm nhạc đầu bảng”, thì

“đầu bảng” chuyển sang chỉ chất lượng, trình độ hạng cao nhất.

Trong tiếng Anh, từ “head” cũng có những cách chuyển nghĩa theo kiểu riêng của nó.

Theo cách **ẩn dụ**, từ “head” của tiếng Anh còn được dùng để chỉ đỉnh của núi (mountain), đầu của cầu thang (stairs), đầu của đoàn người, đoàn xe, hàng người (procession, column, line), của cầu (bridge), phố xá (street), trang sách (page), đầu đề của một chương sách (chapter), con sông con suối (river, stream), đầu của đinh ghim, cái rìu, cái búa, sợi dây chèo, quả đạn, tên lửa. Với người Anh, hoa (flower), bắp cải (cabbage) cũng có đầu. Một thiết bị thông minh cũng là head: đầu thu, đầu phát, đầu đọc, đầu từ (tiếng Việt vay mượn cách dùng nghĩa ẩn dụ này của từ “head” trong tiếng Anh). Trong khi người Việt gọi là “mũi” (mũi tàu, mũi đất) thì người Anh vẫn gọi đây là “head” đối với hai sự vật này. Người Anh thấy cốc bia, thùng sữa cũng có “head”, còn người Việt lại bảo rằng đây là “bọt” (bia) và “váng” (sữa) đối với những phần nổi lên phía trên cùng của hai vật chứa hai chất lỏng đó. Người Anh cũng nhìn thấy “head” ở một thùng rượu, một cái trống, còn người Việt lại dùng hình ảnh khác: “đáy” (thùng), “mặt” (thùng), “mặt” (trống).

Theo cách **hoán dụ**, cũng giống như từ “đầu” trong tiếng Việt, từ “head” của Anh cũng để chỉ *mạng sống* của con người (It will cost him his head, nghĩa từng chữ là: Việc ấy có giá bằng cái đầu của nó, tức là: nó sẽ mất mạng vì chuyện ấy); *chỉ trí não, năng lực tư duy, lí trí của con người* (to use one's head, dùng đầu, tức là động não; have a good head for figures, có cái đầu tốt cho những con số, tức là giỏi tính toán); *chỉ con người hoặc con vật* (ten dollars a head, mười đô la một đầu, tức là mỗi người mười đô, a thousand heads of cattle, một ngàn đầu gia súc, tức là có một ngàn con); *chỉ tóc, kiểu chải đầu*, nhưng đây là cách dùng cổ, cũ (I combed his head, tôi chải đầu cho nó).

Có những trường hợp *vừa giống lại vừa khác*. Cùng chỉ người *đứng đầu*, nhưng “head” thường dùng cho các trường hợp như: gia đình, khoa, trường, chính phủ, đảng phái, quân đội, lãnh tụ, tù trưởng bộ lạc, bộ tộc (trong khi ở tiếng Việt, ta

dùng: trưởng tộc/họ, chủ nhiệm/trưởng khoa, hiệu trưởng, giám đốc, thủ tướng, chủ tịch đảng, đảng trưởng, tư lệnh...).

Có những trường hợp người Anh lại chuyển nghĩa hoán dụ theo kiểu *khác* với người Việt. Người Việt gọi là “ảnh chân dung” thì người Anh chỉ nói “head”. “Head” còn dùng để chỉ khả năng về mặt sinh lí, sức chịu đựng về thân xác của con người: good head for heights, một cái đầu tốt đối với độ cao, nghĩa là chịu đựng (không sợ) độ cao, không bị chóng mặt; a strong head for drink, một cái đầu khoẻ về uống rượu, nghĩa là có tư lượng cao, không dễ bị say. “Head” còn có nghĩa là: chứng đau đầu: have a head, có một cái đầu, tức là bị đau đầu, nhức đầu.

Tài liệu tham khảo

1. Fauconnier G. (2004), *Cognitive Linguistics Encyclopedia of Cognitive Science*.
2. Francis F.S (1997), *George Lakoff: The theory of cognitive models*. <http://cogweb.ucla.edu/Cog.Sci/Lakoff.html>.
3. Gibbs R.W (1997), *Metaphor in Idiom comprehension*. In “Journal of Memory and Language”, vol.37.
4. Gibbs R.W (1997), *Idiom and mental imagery: the metaphorical motivation for idiomatic meaning*. In “Cognition”, vol.36.
5. Gibbs. R.W... (1997), *Metaphor in cognitive linguistics*. Amsterdam, John Benjamins P.C.
6. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*. TP Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội.
7. Dương Kỳ Đức (1996), *Trường nghĩa của một thực từ*. Trong “Ngữ học Trẻ 1996”. Hà Nội, tr.155-158.
8. Dương Kỳ Đức (1997), *Nghĩa văn hàm của thực từ*. Trong “Ngữ học Trẻ 1997”, Hà Nội, tr.198-200.
9. Dương Kỳ Đức (1999), *Nghĩa văn hàm của giới từ chỉ không gian*. Trong “Ngữ học Trẻ 1999”. Hà Nội, tr.283-287.
10. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt – trên đường hiểu biết và khám phá*. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.
11. Trịnh Đức Hiền-Đỗ Thị Thu (2006), *Những từ ghép có từ tố chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Việt*. Trong “Việt Nam học và tiếng Việt”, Hà Nội, Nxb ĐHQG HN, tr.190-198.

(Biên tập nhận bài ngày 06-04-2010)